

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM
KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO
QUYỂN 65

Số từ câu: “Thứ ba là mê chân khởi vọng” tiếp xuống: Văn cũng như trước gồm năm phần:

Một: Nêu chương.

Hai: Từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Là Luận chủ giả thiết trưng dẫn ý bên ngoài. Từ câu: “Tức là Tướng hiện có” tiếp xuống: Là Sở giải thích Luận.

Ba: Từ câu: “Nên ý của kinh cho rằng” tiếp xuống: Là dùng ý của kinh để đáp lại chỗ giả nêu của Luận.

Bốn: Từ câu: “Nhưng đáp đầy đủ về Tướng có ba” tiếp xuống: Là nêu ra hai Tướng riêng.

Năm: Từ câu: “Tóm lược có năm dị biệt” tiếp xuống: Là phần đáp hiển bày chỗ bao hàm. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: Biện minh riêng.

Thứ hai: Từ câu: “Có năm dị biệt này” tiếp xuống: Là tổng kết. Nơi phần thứ nhất: Một là căn cứ nơi đối tượng bị mê lầm có dị biệt: Trước là mê lầm về Vô ngã, tức mê lầm về Chân không. Còn đây là mê về Trí Chân thật, tức là mê về Diệu hữu. Cho nên có văn nêu: “Chẳng thấu tỏ về Đệ nhất nghĩa”. Hai là căn cứ chỗ dấy khởi, thứ lớp chẳng đồng. Có thể nhận biết. Ba là căn cứ nơi thế gian có chung riêng.

- Nói “Nghĩa nơi Thủ cũng chung cả năm đời” đoạn sau sẽ biện minh.

- Nói “Đây chỉ là ba đời”: Câu này là nêu lên.

- Câu: “Do Danh sắc v.v chỉ căn cứ nơi hiện hành”: Là nêu ra lý do. Đoạn trước nói Danh sắc v.v... năm là căn cứ vào chủng làm nghĩa tức là hai đời. Sau, nêu ra năm Quả đều căn cứ nơi Hiện hành, tức Quả đáp lại Nhân xưa. Dựa nơi Quả, lại dấy khởi Ái, Thủ, gây tạo sinh tử cho đời sau, tức có tức ba đời. Nay trong đoạn này đã chỉ căn cứ theo Hiện hành nên chỉ có ba. “Nghĩa nơi Thủ cũng chung cho một đời” đến

phần sau sẽ nhận biết.

- Số câu: “Bốn là văn trước muốn nêu rõ ba đời cùng đầy đủ”: Là phần bốn, căn cứ nơi Duyên có ẩn giấu, hiển bày.

Từ câu: “Trong Vô minh” tiếp xuống: Là nêu ra Tướng đầy đủ. Vô minh ở nơi quá khứ nói có Ái, Thủ, tức gồm đủ ba Hoặc. Hành tức là Hữu, chưa thấm nhuần gọi là Hành. Đã thấm nhuần tức là Hữu, nên hai nghiệp ắt dựa nơi bảy khổ, nói riêng là năm, nói chung là hai. Đây là nêu rõ về quá khứ gồm đủ mười hai chi. Chỉ nêu văn của kinh.

Trong Vô minh nói có Ái, Thủ thì so sánh với phần khác ắt có.

- Nói: “Ở trong hiện tại nói Vô minh” là nêu rõ trong Hiện tại gồm đủ mười hai chi. Bên trong của Ái, Thủ nơi hiện tại đã có Vô minh, tức ba Hoặc đã đủ. Cho nên nơi đối tượng được thấm nhuần có Hành, đã đồng với quá khứ có hai chi là Vô minh, Hành. Tám chi Hiện tại hiện rõ, có thể nhận biết. Tăng trưởng, sự biến cũng gồm đủ sinh lão tử.

- Số câu: “Năm trước là đáp về vấn nạn”: Tức năm la căn cứ theo chỗ đáp về Tướng sai biệt, cùng chọn lấy phần tóm kết tiếp sau, đều có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Trong văn cũng gồm hai”: Tiếp xuống: Là giải thích văn. Nhưng phần sau giải thích tên gọi phần nhiều đều dựa nơi Luận Câu Xá. Luận câu X với kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy, về nghĩa thì hoàn toàn như nhau, chỉ có chỗ khác biệt nhỏ, đến văn sẽ nhận biết.

Thứ nhất là chi Vô minh. Văn nơi bản Sở giải gồm ba:

Một: Biện giải về việc được mang tên. “Nêu rõ về ý thứ lớp”.

Hai: Lãnh hội chỗ Luận giải thích kinh.

Ba: Nêu ra Thể tướng của Vô minh.

Nay nói về phần một: Biện giải về tên gọi.

- Từ câu: “Nhưng mười hai chi” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn. “Vì sao đối với Vô minh riêng thọ nhận “Gọi là mê”? Là nêu vấn nạn. Phần sau, từ câu: “Mà vô minh” tiếp xuống: Là phần giải đáp, hiển bày. Có thể nhận biết.

- Nói “Ý nêu rõ về thứ lớp”: Tức là Luận Du Già nêu câu hỏi: “Do nhân duyên nào mà chi Vô minh v.v... tạo thứ lớp như thế?” Đáp: “Những kẻ ngu si, chính là trước ngu nơi sự việc cần nên biết. Tiếp theo, tức ở nơi ấy dấy khởi hành tà. Ở đây Vô minh căn cứ nơi người mê lầm về không gian của lý, từ không dấy phát.

- Số từ câu: “Luận giải thích kinh nói” tiếp xuống: Là phần hai, lãnh hội chỗ Luận giải thích kinh.

Do trên nói “Thật nghĩa không”: Tức cho Chân không là Đệ nhất nghĩa. Dựa theo ý của phần Luận giải thích kinh thì chính bốn đế là Đệ nhất nghĩa. Tức là thắng nghĩa của lý nơi Đạo trong bốn lớp Thắng nghĩa.

Tiếp theo là dẫn Luận Đối pháp để chứng minh, xác nhận chỗ Luận giải thích kinh, cũng Luận theo kinh đại Bát Niết-bàn: “Như Lai thời xưa cùng với các vị, do chẳng biết về bốn Chân đế, nên phải lưu chuyển lâu dài trong biển khổ lớn sanh tử”. Trong Luận Du Già nói rộng về Vô minh trải khắp nơi tất cả các pháp. Tức hoặc trong hoặc ngoài, hoặc nghiệp hoặc quả... Đều là Vô minh.

Nay lược nêu lên bốn đế thì không chỗ nào là không thâm tóm.

- Số từ câu: “Riêng có pháp tối tăm gọi là Vô minh” tiếp xuống: Là phần ba, nêu ra Thể tướng của Vô minh. Trong đó gồm hai:

Một: Là chính thức nêu ra Thể. “Có riêng một pháp là chỗ đối trị của Minh”

Hai: Từ câu: “Chẳng phải chỉ là phủ định ở phần phản diện” (Già thuyên) tiếp xuống: Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Sự phân biệt này có hai nghĩa, tức là hai kiến giải của hai Luận sư.

- Tức Sư thứ nhất cho rằng: Vô minh tức Thể chẳng phải là Minh, đây tức “Phủ định ở phần phản diện (Già thuyên) như: Chẳng phải là có, chẳng phải là không. Thể của pháp chẳng phải là có không.

- Vị sư thứ hai nêu: Tức nêu rõ là không, đây chính là không có chốn Minh kia, nên gọi là Vô minh. Do đó, nay cần phân biệt. Chẳng phải là “Là Minh không có mà thôi. Về Lý thì tận cùng như vậy, nhưng còn e khó nhận thấy nên nêu dẫn đủ nơi Luận Câu Xá quyển thứ mười để giải thích. Luận nói: Vô minh nghĩa là gì? Đáp: Thể là chẳng phải Minh. (Tức Sư thứ nhất cho Vô minh là chẳng phải trí tuệ sáng suốt (minh). Như vậy Vô minh phải là Mất v.v... Năm căn: Mất v.v... cũng không phải trí tuệ minh. Luận nói: Đã vậy, nghĩa này phải là không có trí tuệ minh. Giải thích: Đây là giải thích của Sư thứ hai cho rằng chốn Minh không có gọi là Vô minh. Luận nói: Như vậy, Thể của Vô minh thì chẳng phải có. Nếu Vô minh là chốn Minh không có, tức không có các khác thì Thể nên là chẳng phải có Luận nói: Là Minh có Thể. (phân biệt kiến giải thứ hai) nghĩa không lẫn lộn thứ khác. Tụng của luận nói: “Minh sở trị vô minh, như phi thân, thật đẳng”. “Là” Vô minh do Minh trị, như chẳng phải thân, thật v.v... Giải thích: Câu trên nói Minh có Thể thật sự. Nghĩa là Vô minh do không thấu suốt bốn đế. Là chỗ đối trị của Minh nên gọi là Vô minh, trái với Minh mới gọi là Vô minh. Chẳng phải

những gì bên ngoài rời khỏi Minh đều gọi là Vô minh. Cho nên không đồng với kiến giải của Sư thứ nhất. Cũng chẳng phải chốn Minh không có mà gọi là Vô minh, tức không đồng với kiến giải của vị Sư thứ hai. Câu dưới là nêu ra trước, giải thích xác nhận. Như oán địch là chỗ đối trị của thân hữu, vì trái nghịch với thân hữu nên gọi là oán địch, chẳng phải là khác là khác thân hữu, chẳng phải là không có thân hữu. Đây dụ oán địch là chỗ Vô minh, dụ thân hữu là chỉ Minh. Nói chẳng phải là thân hữu, tức oán địch là có thể. Nói chẳng phải là khác thân hữu, tức chẳng phải những người ngoài thân thuộc khác thân thuộc đều gọi là chẳng phải thân hữu. Đây dụ cho Vô minh không lẫn lộn với các căn như mắt v.v... Nói chẳng phải không có thân hữu là chẳng phải không có quan hệ cha mẹ bè bạn gọi là không phải thân hữu. Đây dụ cho Vô minh không phải không có Thể. Nói “Thật đấng” Vì chữ “Phi” ở trên suyên xuống đến chữ “Thật” bên dưới, tức là “Phi thật”. Lời nói xác thật gọi là Thật, đây đối trị lời giả dối tức phi thật. Chẳng phải khác với thật đều gọi là phi thật. (Như sát sinh v.v...) cũng chẳng phải không có thật gọi là phi thật (đây nói “Phi thật” là có Thể) chữ “Đấng” là chỉ phi pháp, phi nghĩa, phi sự. Bất thiện pháp gọi là phi pháp. Bất thiện nghĩa gọi là phi nghĩa. Sự bất thiện gọi là phi sự. Đây trái ngược với pháp thiện gọi là phi pháp v.v... Đều nói lên là chúng có Thể chẳng phải không có Thể.

Luận tóm kết nói: “Như thế thì Vô minh có riêng Thể thật, là chỗ đối trị của minh, chẳng phải là khác, chẳng phải là không”.

Giải thích: Chẳng phải là khác là phân biệt với kiến giải thứ nhất. Chẳng phải là không phân biệt với kiến giải thứ hai. Vô minh nếu không có Thể thì sao có khả năng cùng với Hành làm Duyên, kinh nói Vô minh có thể làm cây nhiễm nơi Huệ khiến chẳng thanh tịnh, nêu rõ là có Thể. Phần còn lại như nơi Luận kia nêu bày.

- Sơ câu: “Hai là chỗ tạo nghiệp quả là chi Hành”: Văn gồm bốn:

Một: Chính thức giải thích kinh.

Hai: Từ câu: “Mà Luận nói” tiếp xuống: Là dẫn chỗ Luận giải thích.

Ba: Từ câu: “Ở đây nêu ra” tiếp xuống: Là Sơ giải thích Luận. Do Danh sắc chung là Thể của sinh tử. Do Vô minh cùng là Hành uẩn v.v... đều là pháp riêng nêu riêng tự có Thể. Nay Hành bao quát chung nên dùng Thể chung để làm Thể của mình.

Bốn: Từ câu: “Đại sư Huệ Viễn giải thích” tiếp xuống: Là nêu lên cách giải thích xưa, nghĩa là không có chỗ trái, chỉ dẫn Luận Tỳ Bà

Sa. Danh sắc duyên Thức thì Danh sắc này ở trong Nhân. Thức duyên Danh sắc, là tên gọi riêng của sáu Xứ. Tức giống như Danh sắc cùng với Thức có nghĩa trước sau. Đại thừa cũng cho là có nghĩa về duyên lẫn nhau. Về nghĩa thì không đúng. Trong Nhân Quả đều có duyên tương hỗ cho cả hai. Còn đây là trong nhân có xen làm nghĩa của duyên, như phần sau sẽ nêu.

- Số câu: “Ba là sự nương tựa của Hành tiếp xuống là chi Thức”: Văn gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: “Hành nương tựa tức là Hành” tiếp xuống: Là giải thích Luận.

- Nói: “Do Hành huân tập Tâm v.v...”: Hành tức là Tội nơi ba nghiệp. Luận Duy Thức nói: “Ở đây tuy vừa dấy khởi, không gián đoạn mà liền diệt. Không có nghĩa là chủ thể gây tạo dị thực hiện có, mà là sự huân tập Thức gốc, dấy khởi công năng của chính mình, tức công năng ấy gọi là Tập khí, là phần khí của Nghiệp, do huân tập tạo thành, phân biệt với Nghiệp hiện có, nên gọi là Tập khí. Sự huân tập như thế lần lượt nối tiếp, cho đến khi thành thực, gây tạo quả dị thực. Đây là hiển bày duyên tăng thượng thù thắng của Quả hiện có”.

Giải thích: Chỉ xem chỗ văn đã dẫn cùng văn của phần Sở giải tiếp sau nói về Luận Du Già thì có thể nhận biết.

- Số câu: “Bốn là cùng với Thức tiếp xuống là chi Danh sắc”: Văn nơi bản Sở giải gồm ba phần:

Một: Chính thức giải thích kinh.

Hai: Nêu dẫn cách giải thích khác.

Ba: Nêu Luận để cùng giải thích.

- Một: Nói: “Bốn uẩn”: Tức là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành. Thì Sắc uẩn là Sắc. ba uẩn kia là Danh. Vì sao không có Thức? Nêu phần tiếp theo giải thích: Thức uẩn đã thuộc về chỗ dựa nơi chi Thức. Cho nên ở trên lại thuận theo kinh.

- Số từ câu: “Nếu nói bốn uẩn” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn ra cách giải thích khác.

Thứ nhất: Dẫn Luận Duy Thức, tức nơi quyển thứ ba, Luận dẫn kinh để chứng minh là có Thức thứ tám. Phần văn sau sẽ nêu dẫn đủ văn của Luận.

- Nói: “Chỗ nương tựa nơi Thức hiện hành cũng chính là A-lại-da”: Do bốn uẩn là Danh, chẳng phải là Sắc, tức ở trong chi Danh sắc đã có Thức. Cho nên Luận Duy Thức viết: “Nhẫn v.v... chuyển thành

Thức được thâm tóm ở trong Danh. Thức ấy, nếu không nêu bày thì cái gì là Thức?

Giải thích: Nên dùng Thức thứ tám là chi Thức.

Số có người biện hộ nói: Thức uẩn trong Danh là năm thức của nhãn v.v... chi thức là thức thứ sáu. Vì thế tiếp Luận nói: Cũng không thể nói Thức uẩn trong Danh là thân năm thức và Thức là Thức thứ sáu. Khi ở dạng yết-la-lam không có thân năm thức. Giải thích: Đại, Tiểu thừa luận đều công nhận trong bảy ngày đầu không có năm thức, nên Đại thừa dùng thức thứ bảy (mạt na) gọi là Thức uẩn trong Danh Luận câu xá cũng nói: Danh là chẳng phải sắc tức là bốn uẩn, song Thức uẩn thì ý nói ở thức thứ sáu. Lại luận Câu xá nói: Chỉ dựa theo thứ bậc mà nói ở sau Thức, không thể nói đồng thời với Thức cùng nương tựa.

Ở Trên nói: “Yết-la-lam v.v...”, Trung hoa gọi là “Tạp ược”. “Bất tịnh” của cha mẹ gọi là Tạp. Thật đáng chán tởm gọi là ược.

Nhưng nói “vân vân”: Tức trên đây là “Giai đoạn thứ nhất” (Yết-la-lam), vân vân là chỉ cho bốn giai đoạn còn lại như nơi Luận Câu Xá đã nói. Giai đoạn đầu gọi là Yết-la-lam Trung hoa gọi là bạc lạc, tức như váng sữa mỏng, giai đoạn hai gọi là Át-bộ-đàm Trung hoa gọi là Bào giai đoạn ba sinh khởi Bồ thí. Trung Hoa gọi là Nhuyễn nhục. (Cục thịt mềm). Giai đoạn bốn là Kiện nam Trung hoa gọi là Kiên nhục (thịt cứng) Giai đoạn năm gọi là Bát-la-xa-khứ Trung hoa gọi là Chi tiết. Năm giai đoạn hình thành chi Danh sắc; giai đoạn thứ năm cũng thuộc về chi Sáu xứ.

Kệ của Luận viết:

*“Sau là tóc, lông, móng
Cùng các tướng Sắc căn
Lần lượt mà tăng chuyển
Đều vị thứ năm tóm”.*

Nếu chọn lấy một đời thì đều là chỗ thâm tóm của Danh sắc. Tức sáu Xứ, Xúc, Thọ đều thuộc Danh sắc.

- Sở từ câu: “Luận Du Già viết” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn

Luận Du Già, cùng có dựa nơi căn như đã gặp ở phẩm Vấn Minh. Tức Sắc căn như nhãn v.v... cùng với Thức đồng thời hiện hành, gọi là “Cùng có” (Câu hữu). Ý cho là năm Sắc căn cùng nương tựa không gián đoạn, tức niệm trước diệt, dẫn sinh ra niệm sau. Đây tức là văn của Luận Du Già, Căn cứ vào ba “Thời kỳ” để nêu ra thể của Nhân Duyên. Nhưng văn của Luận nơi đoạn này thường lược nêu, nay sẽ

dẫn đủ. Luận viết: “Thế nào là thể của duyên khởi? Đáp: Lược nêu do ba Tướng để kiến lập duyên khởi. Tức là, tức thời kỳ đầu mà sinh ra thời kỳ giữa. Từ thời kỳ giữa mà thời kỳ sau sinh. Thời kỳ giữa sinh rồi, hoặc hưởng tới lưu chuyển hoặc hưởng tới nẻo thanh tịnh rốt ráo. Thế nào là từ thời kỳ đầu mà sinh ra thời kỳ giữa, thời kỳ giữa sinh rồi, sau hưởng đến lưu chuyển? Nghĩa là như có một khi chẳng thấu hiểu, tức thuộc về Vô minh của thời kỳ đầu; vô minh làm duyên với nghiệp của phước, phi phước và thân ngữ ý bất động, hoặc tạo tác, hoặc tăng trưởng, do đó thức tùy thuận theo nghiệp cho đến mạng chung, lưu chuyển chẳng dứt, có thể làm Nhân của Thức nối tiếp hữu (đời) sau. Khi Thức này sắp sinh quả lại nhờ tham ái bên ngoài hiện ngay trước làm bạn giúp sức nên ở thời kỳ đã bỏ mạng rồi, thì đời hiện tại tự thể được sinh ra. Ngay trong thai mẹ lấy thức nhân ấy làm duyên nối tiếp trở thành Thức quả, trước sau thứ tư mà sinh cho đến các vị sai biệt như Yết-la-lam chuyển biến. Thức quả trong thai mẹ nối tiếp cùng có cả Danh sắc cho đến suy lão dần dần tăng trưởng. Lúc ấy, cảm nhận sự sinh tồn thọ nhận nghiệp danh sắc cùng với quả dị thực. Lại thức của quả dị thực liền dựa vào danh sắc mà chuyển. Do bởi phải dựa vào nhờ nơi sáu xứ mà chuyển, vì thế kinh nói: Danh sắc duyên với Thức, các căn nương tựa đều cùng có gọi là sắc, cùng với căn nương tựa không gián đoạn gọi là Danh, tùy thuộc chúng thích ứng mà làm chỗ nương tựa của sáu thức. Dựa vào các căn kia, nên cho đến khi mạng chung các Thức lưu chuyển. Lại năm Sắc căn hoặc là đại chủng mà căn đã nương vào, hoặc nơi chốn của căn, hoặc đại chủng là chủ thể sinh kia gọi là sắc. Ngoài ra gọi là Danh. Do Thức chấp thọ, các căn nối tiếp theo mới được là lưu chuyển. Vì thế, hai loại này dựa ở Thức nối tiếp chẳng dứt. Bởi vậy, Thức hiện tại này duyên với Danh sắc, Danh sắc duyên nơi Thức, giống như “Bó lau”, cho đến mạng chung dựa vào nhau mà chuyển. Như thế gọi là thời kỳ đầu, các hành của thời kỳ giữa duyên khởi sinh. Thời kỳ giữa sinh rồi lại lưu chuyển không dứt, nên biết là thời kỳ dựa vào thai mà sinh tồn v.v...

Thế nào gọi là từ thời kỳ giữa các hành của đời sau làm duyên mà khởi sinh? Tức thời kỳ giữa đã sinh ra hữu tình rồi thọ nhận hai loại nghiệp của trước đó tức: Thọ quả dị thực bên trong và quả tăng thượng bên ngoài do cảnh giới phát sinh, nên hữu tình ấy hoặc lãnh hội pháp không chân chánh, hoặc do thói quen trước đó (đời trước) mà ngu mê nơi hai quả bởi ngu ở quả dị thực bên trong nên đối với hữu sau sinh khổ chẳng biết đúng như thật, do mê mờ hữu sau nên lực vô minh của

thời kỳ sau tăng trưởng. Như các Hành trước đó, thời kỳ này hoặc tạo tác, hoặc tăng trưởng. Do đây mà các nghiệp tạo tác mới hình thành. Gọi Thức này là Thức tùy theo nghiệp, tức trong pháp hiện tại nói là: Vô minh làm duyên nên dấy sinh các Hành, Hành làm duyên dấy sinh Thức. Thức này trong pháp hiện tại gọi là: Thức nhân làm chủ thể thâm nhiếp thọ nhận Thức quả của đời sống sau.

Giải thích: Đoạn văn của Luận trên đây gồm ba tiết, sơ chỉ nêu phần chính yếu:

Một: Nêu ra thể của chi Danh sắc.

Hai: Cũng làm rõ Danh sắc và Thức cùng nương tựa vào nhau.

Ba: Chứng hai đời lập nghĩa ba thời kỳ.

Phần văn sau nêu tóm lược nên cần tìm xem phần văn này.

- Sơ từ câu: “Luận nói: “Danh sắc và Thức cùng sinh” tiếp xuống: Là phần ba, nêu Luận để cùng giải thích. Nhưng Luận chẳng chỉ rõ Tướng của Danh sắc mà nêu thẳng nghĩa “Cùng sinh”. Hai câu của Luận nói về sự tương tục: “Danh sắc và Thức cùng sinh. Thức, Danh sắc lần lượt cùng nương tựa vào nhau”. Nay phần Sở giải đã tách lia ra để giải thích. Tức câu trước chính là giải thích nghĩa “Cùng”. Phần kinh nơi địa thứ nhất viết: “Danh sắc cùng với Thức A-lại-da Sinh”.

- Sơ từ câu: “Lại cho rằng Thức” tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc cùng kia. Gọi là giải thích nghĩa “Cùng” ở trước, tức chỗ dẫn ý của Luận Du Già nêu trên, cũng đồng với văn nơi Luận Duy Thức quyển thứ ba, chứng tỏ là có Thức thứ tám. Luận viết: “Lại như kệ kinh nói: Thức duyên Danh sắc. Danh sắc duyên Thức. Hai pháp như thế lần lượt nương tựa vào nhau. Ví như “Bó lau” cùng lúc mà chuyển. Nếu không có Thức ấy thì tự Thể của Danh sắc chẳng thể có”. Nghĩa là trong Kinh kia tự làm giải thích ấy. Danh là chẳng phải sắc là bốn uẩn. Sắc là Yết-la-lam v.v... Hai thứ này cùng nương tựa với Thức mà trụ. Như hai bó lau lại làm duyên lẫn nhau, luôn đều có nhau mà chuyển chẳng rời bỏ nhau. Năm thức thâm nhiếp vào danh thì thức này nếu không có thì cái gì làm Thức?

Giải thích: Phần văn của Luận được dẫn trên gồm ba đoạn:

- Thứ nhất: Chính thức chứng minh nghĩa cùng nương tựa.

- Thứ hai: Từ câu: “Nghĩa là trong kinh kia” tiếp xuống: Tức là phần trước đã làm rõ bốn uẩn là Danh. Ở trên viết: “Phần sau tức sẽ nêu dẫn Luận”.

- Thứ ba: Từ câu: “năm Thức như Nhân v.v” tiếp xuống: Tức trước đã nêu dẫn xong, nghĩa của một đoạn ở đây nhằm bao gồm khắp, nên

lại nêu dẫn lần nữa.

- Nói “Như bó lau”: Tức như muốn đặt hai bó lau đứng được thì hai đầu phải cùng dựa vào nhau mới có thể an lập được. Bỏ đông thì ngã tây, bỏ tây thì đông đổ. Danh sắc và Thức cùng dựa vào nhau, nghĩa ấy cũng như thế. Môn thứ năm ở sau cũng có thí dụ này.

- Sở từ câu: “Nên đáp lại phần trên, vẫn gọi chung” tiếp xuống: Là dẫn phần trên để chứng tỏ cái chung của quả khổ là Danh sắc. Cho nên biết rõ Danh sắc ấy cùng với Thức đều có nhau.

Nhưng các phần ở trên đã hiển bày về Thế Tướng, chưa rõ do cái gì mà riêng hai pháp này cùng dựa vào nhau. Cho nên Luận Du Già nêu câu hỏi: “Đã nói tất cả các chi chẳng phải lại cùng là Duyên, do đâu mà tạo lập Danh sắc và Thức cùng là Duyên? Đáp: Thức ở trong pháp hiện tại dùng Danh sắc làm Duyên. Danh sắc lại ở trong pháp sau dùng Thức làm Duyên. Vì sao? Vì do ở trong thai mẹ có thời gian tương tục, nên nói cùng làm duyên, là do Thức làm duyên. Ở trong bụng mẹ, các thứ tinh huyết v.v là chỗ thâm tóm của Danh sắc, thọ nhận sự hòa hợp để cùng thành Tánh của “Yết-la-lam”. Tức ở đây Danh sắc là Duyên. Lại khiến cho Thức kia đối với đây có được sự an trụ”.

Giải thích: Trong hai nghĩa nghĩa trước thì nêu lên, tức quả hiện tại thì Danh sắc cùng Thức nhân là Duyên. Khiến Thức được an trụ tức là nghĩa Danh sắc duyên Thức. Ở trên, chi Hành cũng dùng Danh sắc làm Thế, tức Danh sắc gồm chung. Nghĩa sau chính là biện giải nhập thai tức là nghĩa hỗ tương làm duyên, tức chỗ của văn hiện nay. Đã biết tương trạng hỗ tương duyên nhau, thì bốn uẩn do đâu mà đều riêng được, gọi là Danh? Vị Sư thứ nhất nói: Tại thai mờ tối chưa phân định rõ khổ, vui. Vì nhỏ nhiệm nên có Danh mà thôi. Đây là dựa vào phần vị như sau chi Thức, trước chi sáu xứ nên có thể vậy. Nhưng cả hai đã dựa vào nhau từ sinh cho đến tử, đều thuộc về Danh sắc, thì sao được gọi chỉ Danh? Luận Câu Xá viết: “Danh chỉ do Hành thâm tóm. Vì sao bốn uẩn đều gọi là Danh? Có bốn giải thích:

- Vị sư thứ nhất giải thích: Tùy chỗ lập Danh, do thế lực của Căn, Cảnh, ở nơi nghĩa chuyển biến, nên theo đấy mà nói là Danh.

- Vị sư thứ hai cho rằng: Lại tùy theo loại mà mang tên. Ở đây, ý giải thích che tất cả các pháp gồm hai loại chẳng chung nhau: Một là thuộc loại Sắc. Hai là loại phi Sắc. Bốn uẩn này cùng với Danh đồng loại với phi Sắc. Do giống với Danh nên bốn uẩn là Danh.

- Vị thứ ba giải thích: Tùy theo Danh mà hiển bày. Ý cho Sắc pháp thì thô, rõ, chẳng cần danh hiển bày, như mắt trông thấy v.v bốn

uẩn vi tế nên phải cần Danh hiển bày, ắt dựa vào Danh, nên nêu Danh để gọi.

- Kiến giải của vị thứ tư: Có những vị sư khác cho là bốn Vô sắc uẩn. Xả bỏ thân này rồi chuyển hưởng tới đời khác, thì sự chuyển biến như Danh nên nêu danh để gọi. Giải thích: Vị Sư đầu căn cứ duyên cảnh mà Danh chuyển bốn, vị thứ tư là xả bỏ thân mạng mà Danh chuyển biến. Chuyển biến tuy đồng mà hai giải thích riêng khác.

Giải thích: Trên đây đều là phần Sở giải của Luận Câu xá, chỉ nêu dẫn, không nhận xét về chỗ được mất, hơn kém. Nếu chọn lấy chỗ dễ nhận biết thì kiến giải hai, ba lý phân minh, tùy theo ý mình mà chọn hay bỏ.

- Sở câu: “Năm là chi Sáu Xứ”: Văn nơi phần Sở giải gồm ba:

Một: Chính thức giải bày.

Hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

Ba: Tổng kết về phần vị.

Nơi phần một, nói “Danh tăng trưởng thành Ý xứ”: Bốn uẩn là thời kỳ của danh, chưa phân tướng của Thức. Nay Ý Thức đã tỏ rõ nên Danh được tăng trưởng. Vì vậy, Luận Duy Thức nói: Thời kỳ ở trong Danh chỉ có Thức thứ bảy. Nay phát sinh thức thứ sáu nên gọi là Ý xứ. Đây càng tăng thêm rõ thì sắc càng tăng thêm nhiều tức gọi là hình thành năm xứ còn lại. Nhưng vì là thời kỳ của “Khối thịt mềm” chưa phân ra năm căn, nên gọi chỉ là một sắc. Nay Sắc căn dần dần đầy đủ mà chia làm năm căn.

- Từ câu: “Luận Câu Xá viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Phát sinh sau Nhãn v.v... trước ba hòa hợp.

- Sở từ câu: “Đoạn trước là nêu rõ về” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: “Đoạn trước kinh viết: “Danh sắc tăng trưởng sinh năm căn. Nay sao cho rằng Danh sắc tăng trưởng là sáu Xứ?” Nên vì đấy mà thông tỏ. Ý căn vốn có tức là bảy Thức, nên gọi là sinh năm căn. Nay chỉ là ý tăng trưởng gọi là thành sáu Xứ, nêu rõ ý chẳng phải là mới sinh.

- Sở từ câu: “Luận Câu Xá quyển thứ mười một” tiếp xuống: Là phần ba tổng kết về phần vị, tóm kết chung về ba chi trước. Theo Tiểu thừa thì chi Thức đầu tiên dựa nơi Thai lúc Thức hiển bày rõ. Cho nên năm giai đoạn như Yết-la-lam (Tạp uế) v.v... đều là chi Danh sắc. Tức từ giai đoạn thứ năm đến khi chưa ra khỏi thai, đều là chỗ thâm tóm của sáu Xứ. Do giai đoạn thứ năm trải qua thời gian trưởng thành. Phần còn lại như đã biện giải ở trước.

- Sở câu: “Sáu, Xúc là đối Xúc”: Tức Căn, Cảnh, Thức, ba thứ ấy hòa hợp, sinh ra xúc ấy có thể có đối Xúc nên gọi là Xúc.

Tụng của Câu Luận Xá viết: “Xúc sáu, ba hòa sinh”. Xúc tuy là một nhưng dựa nơi Thức mà phân làm sáu. Theo Tiểu Thừa thì có vấn nạn: “Năm Thức, Căn, Cảnh đều chấp nhận đồng thời dấy khởi, sao có thể cho là ba thứ ấy hòa hợp? Ý căn, thức quá khứ ở ngay pháp hiện tại hoặc vị lai, sao có thể cho là ba hòa hợp? Họ có hai cách giải thích:

Một: Ý, Pháp là nhân, phát sinh ra Thức là quả, tức nghĩa ba hòa hợp.

Hai: Ý, Pháp, Thức, cả ba cùng tạo một quả Xúc, tức là nghĩa ba hòa hợp. Hai cách giải thích trên không căn cứ nơi “Đồng đời” để nói về ba hòa hợp. Nếu theo Đại thừa thì bảy là ý căn, cùng đạt được “đồng đời”. Tuy nhiên, theo phái Tát-Bà-Đa thì lia ba hòa hợp kia còn có riêng pháp Xúc, là Tâm sở. Còn theo phái Kinh bộ thì ba hòa hợp tức là Xúc, chính là thuận với văn hiện nay.

Nhưng sáu Xúc này được thu tóm làm hai: Năm Xúc trước gọi là Xúc đối. Ý Xúc gọi là Tăng ngữ Xúc. Xúc tuy không đối, nhưng chỗ dựa như nhãn v.v... là có đối, nên dựa nơi chủ mà mang tên. Tăng ngữ là Danh. Danh có thể khẳng định, biểu thị sự tăng trưởng hơn hẳn nơi Ngữ.

Năm Thức như Nhãn v.v... chỉ duyên nơi màu xanh v.v... mà không duyên nơi Danh của màu xanh. Ý Thức thì có thể duyên nơi màu xanh và cũng duyên nơi Danh. Theo Cảnh mà đặt tên nên gọi là Tăng Ngữ Xúc.

- Sở từ câu: “Tuy có ba hòa hợp” tiếp xuống: Tức nơi Luận Câu Xá. Tụng của Luận viết:

*“Nhân ba Thọ khác nhau
Chưa rõ gọi là Xúc”.*

“Nhân của ba Thọ” tức ba thọ nơi Cảnh. Cảnh có thể sinh ra Thọ nên gọi là Nhân.

- Sở câu: “Bảy là chi Thọ”: Luận Câu Xá viết: “Thọ ở trước dâm ái”. Tức từ năm, sáu tuổi cho đến khoảng mười bốn, mười lăm, tuổi đã hiểu được về Nhân của ba Thọ với tướng sai biệt, chưa dấy khởi về dâm ái, chỉ gọi là Thọ.

Kinh đại Bát Niết-bàn nói: “Nhiễm vương nơi một Ái gọi là Thọ”. Đó là ái về ăn mặc, Tụng của Luận Câu xá nêu:

*“Từ đó sinh sáu Thọ
Năm Xúc thân, còn Tâm”.*

Tức ở nơi sáu Xúc sinh sáu Thọ, nghĩa là Nhân xúc làm duyên sinh ra các Thọ v.v Trong sáu Xúc thì năm trước gọi là Thân thọ, do dựa nơi Sắc căn. Sắc căn tụ tập gọi là Thân, là Thọ của Thân. Chỗ sinh của ý xúc gọi là Tâm Thọ, là Thọ của Tâm. Cho nên sự lãnh nạp nơi Xúc như phần trước đã giải thích.

- Sở từ câu: “Bốn chi trước ấy” tiếp xuống: Là tổng kết về Hành Tướng. Nếu nói theo Tiểu Thừa, căn cứ nơi quả vị biện minh thì chi cho cả năm chi đều hiện hành. Nay dựa theo Đại thừa, thì chi thức chung cho chủng tử nên chỉ bốn chi là hiện hành.

- Sở câu: “Tám là chi Ái” Luận Câu Xá viết: “Tham cầu về vật dụng có đủ Dâm, Ái. Nghĩa là sau mười lăm, mười sáu tuổi, tham cầu về vật dụng đẹp đẽ có đủ Dâm, Ái, những chỗ hiện hành chưa mở để đều truy cầu, nên chỉ gọi là Ái. Nhưng phần Sở giải viết: “Lạc thọ v.v... mong cầu triền miên” thì chữ vân vân là chỉ cho hai Thọ còn lại. Triền miên là căn cứ nơi Lạc thọ. Mong cầu thì chung cả hai. Luận Câu Xá nói: “Từ ba thọ ấy dẫn ba sinh Ái. Nghĩa là thọ do khổ bức có hướng về Lạc thọ, nên phát sinh Ái cõi dục; hoặc nơi có lạc, phi khổ phi lạc thọ, phát sinh Ái của cõi Sắc. Hoặc có chỉ ở phi khổ phi lạc thọ sinh Ái của cõi Vô sắc.

- Sở từ câu: “Tức là phần trung, hạ nơi tham” tiếp xuống: Điều là văn của Luận Duy Thức.

- Sở câu: “Chín là chi Thủ”: Luận Câu Xá viết: “Dong ruồi khắp để mong cầu là Thủ. Thủ tức là tham cầu. Tuổi đã trưởng thành thì tham cầu về cảnh giới của năm dục, dong ruồi bốn phương để cầu đạt, chẳng sợ khó nhọc.

“Chỗ khác nhau của Ái, Thủ”: Dấy khởi đầu là Ái, nối tiếp, chuyển biến mạnh mẽ nên lập riêng tên Thủ.

- Từ câu: “Tuy thâm tóm các Hoặc còn lại” tiếp xuống: Tức là văn của Luận Duy Thức. Chính là Luận kia đã kết hợp với văn của kinh này.

- Sở câu: “Nhưng hai chi trên là chung cho Hiện hành và chủng tử”: Chi Ái dấy khởi tức là Hiện hành. Niệm hiện có tức có thể huân tập Thức thành chủng tử, dựa vào chủng tử của Ái ấy mà sinh Thủ, Thủ tức hiện hành. Do đó kinh viết: “Ái tăng trưởng là Thủ”. “Phần sau sẽ kết hợp trong bốn Duyên, Ái đối chiếu nơi Thủ là có nhân duyên”: Do chủng tử của Ái tăng trưởng thành Thủ. Thủ tức là hiện hành của Ái chủng, nên đồng với Tham nơi Tâm ban đầu là Ái, chuyển biến mạnh mẽ là Thủ. Tức Ái chủng ấy bèn là Thủ chủng. Do đó hai chi đều chung

cả hiện hành, chủng tử.

- Số câu: “Mười là chi Hữu”: Luận Câu Xá viết: “Hữu tức là chính cái khả năng tạo ra sự dẫn dắt tới nghiệp quả hiện có. Do dong ruổi tìm cầu nên tích tập được khả năng dẫn dắt tới nghiệp quả đang có”. Luận Duy Thức nói: “Đều có thể là quả của Hữu sau, Hữu gần”, tức Hữu có hai nghĩa: Một là Hữu của chủ thể nơi quả kia. Hai là Hữu hiện có. Nay là Hữu của chủ thể nơi nhân kia tức theo quả mà gọi tên. Nghiệp gọi là Hữu. Nhưng Luận Duy Thức tuy căn cứ nơi hai đời nhưng nghĩa của Hữu không khác.

- Số câu: “Đây là căn cứ nơi ba đời”: Tức đối chiếu với trước, phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Ở nơi văn có thể nhận biết.

- Số câu: “Mười một là chi Sinh”:

- Nói: “Căn cứ nơi Tăng thượng duyên là theo nghiệp dấy khởi”: Tức do nơi kinh viết: “Theo nghiệp khởi uẩn gọi là Sinh”. Nghiệp là Thiện, ác. Sinh là quả dị thực vô ký. Nếu căn cứ theo nhân duyên thì từ hai Thủ chủng gần gũi sinh ra Sinh, nghĩa như trước đã nêu.

- Số từ câu: “Khởi đầu từ Trung hữu chưa suy biến” tiếp xuống: Là làm rõ chỗ “Phân tề” kia, cũng là văn của Duy Thức.

- Nói “Trung hữu” Tức Ấm của Trung hữu diệt thì Ấm của Hậu hữu sinh. “Chưa suy biến”: Tức là bốn mươi tuổi trở lại. Như Luận Câu Xá nói: “Kết nơi Hữu hiện có gọi là sinh. Từ đây xả thân bỏ mạng, chính là kết với Hữu hiện có. Giai đoạn này, năm mẫn gọi chung là Sinh. Chi Sinh của vị lai tức như Thức hiện tại. Sinh của vị lai được hiển bày, xác lập mang tên là sinh. Đây cùng với kinh đại Bát Niết-bàn là một không có hai, nên Thức của hiện tại gọi là Sinh. Danh Sắc, Lục xứ, Xúc, Thọ của hiện tại gọi là Lão, tử.

Căn cứ theo kinh này để Luận về các giai đoạn của chi Sinh, chỉ riêng phần đầu nhờ nơi Thai mà có giai đoạn Danh sắc, phần sau đều thuộc về Lão tử, chẳng đồng với Duy Thức.

- Số câu: “Mười hai là chi Lão, tử”: Văn nơi phần Số giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Chỉ rõ về Thể.

Ba: Giải thích chỗ vướng mắc.

Nay nói về phần một: “Tức các giai đoạn suy biến”: Cũng là văn của Luận Duy Thức. Bốn mươi tuổi trở về sau, dung mạo dần suy, tức thuộc về lão. Như Luận Câu Xá viết: “Cho đến đang thọ nhận lão tử”, nghĩa như đã nói trong chi Sinh ở trước.

- Sơ câu: “Nên hai chi trên, Thể chung cả năm uẩn, chỉ là hiện hành”: Là phần hai, chỉ rõ về Thể. Nhưng chỗ dẫn Luận Câu Xá ở trên, là Luận ấy căn cứ theo sự duyên khởi của phần vị, mỗi phần sau của chi đều có phần vị kia, Năm uẩn cùng với Vô minh hiển bày, nên lập Vô minh gọi là cùng... Tức mười hai chi có đủ năm uẩn. Nay theo chỗ tăng tiến, hơn hẳn nên có đủ, chẳng đủ, nhưng kết hai chi ấy thì gồm đủ năm uẩn.

“Phần còn lại chẳng kết”: Tức tùy theo Thể của chi gốc mà được uẩn thâm tóm, chủng tử, hiện hành cũng vậy. Tuy ở nơi khổ mà chẳng giống với Thức trên chung cả chủng tử, hiện hành.

- Sơ từ câu: “Dục khiến sinh chán” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc. Lược có ba vấn nạn:

Một: Sinh tử của vị lai là Thức của hiện tại. Vậy sao cho hiện tại lập năm? Vị lai lập hai? Luận Câu xá giải thích để thông tỏ vấn nạn này: Chỉ nói: “Lược cả Quả cùng Nhân”. Do phân giữa có thể so sánh cả hai. Năm quả của hiện tại, mà vị lai nói hai đó gọi là lược Quả. Hai Hoặc của hiện tại, quá khứ nói có một Vô minh, nên gọi là lược Nhân. Do phân giữa đã rộng nên trước sau đều lược, để so sánh cả hai, có thể nhận biết. Vượt hơn đây mà nói trở thành Vô dụng. Trên đây là ý của Luận. Nếu vậy, sao không là những chi mục của đầu sau, không hiện thấy, rộng nói nhân quả có thể so sánh như “Phần giữa”? thế cho nên phải nói: Chỉ rõ mê đời gốc thì Nhân hợp làm một Hoặc. Hiện rõ chỗ khởi Hoặc thì chỉ bày trước sau. Khiến biện minh sai biệt về tướng hiện có và kh hiện hành của chúng thì chỉ ra năm vị, khiến chán quả đương có thì hợp làm hai cho lão, tử. Nhưng Luận Duy thức chỉ dựa trên hai đời nên cũng có vấn nạn ấy. Luận nói: Duyên gì chỗ sinh khởi chỉ lập sinh, lão tử, chủ dẫn khởi thì lập năm chi như Thức v.v... Đáp: Ở vị trí Nhân khó nhận biết tướng sai biệt, nên dựa vào vị trí của quả hiện có mà lập riêng năm chi. Ở vị trí Quả đến biết rõ tướng sai biệt nên lập... chung hai chi để hiển bày ba khổ. Tức văn nơi phần Sơ giải hiện nay bao hàm hai ý. Nhằm khiến sinh chán là hợp lập hai chi, tức là ý trước. Hợp lập hai chi để hiển bày ba khổ. Tức ý của Luận Duy Thức. Nghĩa là, Sinh hiển bày Hành khổ, Lão hiển bày Hoại khổ, Tử hiển bày Khổ khổ.

Duy Thức tuy căn cứ nơi chủng tử, hiện hành chẳng đồng, nhưng ba khổ sinh chán ba đời là dung hợp.

- Sơ câu: “Lão chẳng phải là cố định”: Cũng là văn của Luận Duy Thức. Cho nên có vấn nạn: “Giai đoạn Lão là rất dài, vì sao không lập chi riêng?” Ý đáp lại cho rằng: Do có những trường hợp chết yếu, chẳng

tới giai đoạn lão.

- Số từ câu: “Biệt ly cùng năm” tiếp xuống: Tức là vấn nạn thứ ba: Biệt ly những lo buồn v.v... từ nhỏ đến lớn thấy đều có, sao lại cho là phụ vào ở trong chi lão tử? Phần thông tỏ nêu: Căn cứ vào chỗ nhiều.

Lại có vấn nạn: “Lão đã bất định nên phụ vào tử để lập chi. Bệnh cũng bất định sao không phụ vào để lập?”.

Đáp: Bệnh lại chẳng biến hiện khắp, gồm luôn là bất định. Còn Lão thì biến hiện khắp ba cõi, nên phụ vào để lập chi. Trong cảnh giới của các cõi trừ chết non, ngoài ra đều có tướng suy biến.

Lại có vấn nạn: Danh sắc chẳng biến hiện khắp, vì sao lại lập chi? Tức như loài hóa sinh của Dục giới và chúng sinh hoàn toàn thuộc Sắc giới thì sáu xứ dấy khởi nhanh chóng đâu có Danh sắc? Luận Duy Thức giải đáp: Do định rõ nên lập chi. Các loài sinh từ trứng, từ nơi ẩm thấp, từ thai, sáu xứ chưa đủ, nên định rõ là có Danh sắc. Lại nữa, chi Danh sắc cũng là khắp trong cõi Hữu (ba cõi). Có khi Hóa sinh ở cõi sắc ban đầu thọ nhận ở giai đoạn sinh ra, tuy có đủ năm căn, mà chưa có tác dụng, lúc ấy chưa gọi là chi Sáu xứ. Hoặc đầu tiên sinh nơi cõi Vô sắc tuy Định có ý căn, nhưng không sáng suốt hiểu rõ, thì chưa gọi là Ý xứ nên có Danh sắc. Do đó, luận nói hai cõi Hữu trên (Sắc, vô sắc) đều có một phần trong số hết thấy mười hai chi hữu. Tức là luận Duy Thức dẫn văn của Luận Du Già quyển thứ mười. Còn lại như trước đã nói.

- Số Từ câu: “Tuy nhiên, chi hữu của một đoạn này cũng chung cả một đời” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dùng nghĩa để giải thích lần nữa. Tức ở nơi đời hiện tại, thì:

Thứ nhất là mê lầm về lý của đế.

Thứ hai là tạo nghiệp. ba nghiệp dựa nơi tâm ban đầu là Thức. Như một niệm sau duyên sinh, song dùng chung cho một đời, đến khi lớn, nên gọi là “Trước sau kiến lập”.

- Nói: “Chỉ sinh một loại dùng chung cho trước”: Nghĩa là có vấn nạn: Đã gọi là một sanh tức sinh ở lúc đầu tiên nương gá vào thai. Nay ở sau chi Hữu, sao nói là một sanh? Nên ở đây giải đáp: Dùng chung cho từ trước đến nay. Các giai đoạn tăng trưởng đều từ Hữu dấy khởi. Hữu ấy, tuy là Hữu của quá khứ, song là chỗ sinh của Thủ để thành mười hai chi. Cũng có thể cho phần sau của chi Hữu chọn lấy đối tượng được sinh khởi mười hai chi cũng có thể được. Nghĩa là năm uẩn của sáu chi Hữu đã sinh khởi tức gọi là Sinh. Đã nói là nghĩa chọn lấy, nên chẳng thể cố chấp nhất định.

- Số câu: “Sau, trong phần Quán nghịch chiều”: Văn nơi bản Số

giải gồm hai:

Một: Theo văn, chính thức giải thích.

Hai: Tóm kết, xác nhận lý ấy rất sâu xa.

- Nơi phần một tự có bốn đoạn:

Một là: Tóm kết, xác nhận về Khổ.

Hai là: Tóm kết về Vô ngã.

Ba là: Tóm kết về Không.

Bốn là: Tóm kết, xác nhận về nghĩa thù thắng.

- Trong đoạn tóm kết về Khổ tự có ba chi tiết:

Thứ nhất: Nhân quả của hai đời cùng đối chiếu, chỉ dùng bảy loại khổ làm “Cây khổ”. Năm Nhân của Nghiệp Hoặc là “Duyên của Khổ”. Cho nên năm chủng là “Mầm khổ”, hai Quả là “Cây khổ”. Đây là ý nơi Luận Du Già quyển thứ mười.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, ở trong hiện pháp” tiếp xuống: Là dùng Nhân làm Quả. “Ở trong hiện pháp” thì thời gian của Hiện pháp cũng là nghĩa của hai đời.

- Nói “Thấm nhuần tức là tăng trưởng”: Cũng là thấm nhuần nơi Hành chủng cùng Thức chủng.

Thứ ba: Dùng chung cho mười hai duyên, hoặc Nhân hoặc Quả đều là một “Cây khổ”. Vô minh phát khởi nghiệp nên là Rễ của cây khổ, nếu không phát khởi nghiệp thì chẳng thọ quả của Hữu sau.

Thức và Danh sắc là Thân của “Cây khổ”, do Thức và Danh sắc từ Nhân tới Quả luôn hỗ tương nương tựa, giữ lấy, làm Thể của Sinh tử.

Tiếp theo là sáu Nhập, Xúc, Thọ, dựa nơi Danh sắc để hiển bày sự tăng trưởng, đối cảnh mà nhận lãnh, như “Cành cây” dựa vào Thân mà phân chia khác biệt. Căn cứ theo hai đời để nêu chỉ là trong Nhân căn cứ nơi Quả mà nói.

Thứ đến, Ái, Thủ kết hợp thấm nhuần thành Hữu, quyết định sự sinh, hiện có dụ như là Hoa. Mười chi trên là Thân. Hai chi sau là Quả khổ. Ba chi trên đều dựa vào hai đời. một chi sau giải thích có thể chung cho ba đời. Dựa vào hai Nhân của quá khứ để gây tạo Thể của Thức, Danh sắc mà làm Thân cây. Sáu Nhập, Xúc, Thọ hiện hành, phân chia, hiển bày, cùng làm cành.

Đã là “Cây khổ” rồi, dựa vào trên ấy lại đẩy khởi Nhân hiện có, nên ba chi ấy là “Hoa” cảm nhận hai quả sẽ có, là quả của cây khổ, tức tuy là một cây mà nghĩa có hai lớp.

- Sở từ câu: “Vô ngã” tiếp xuống: Là đoạn “Hai là”, tóm kết về

Vô ngã. Chỗ này dễ nhận biết.

- Số từ câu: “Vô tác, không thọ nhận” tiếp xuống: Là đoạn “Ba là” tóm kết xác nhận về Không. Kinh có chữ “Giả” tức giống với “Người Không”. Người Không tức luận Vô ngã nêu trên. Nay, Thể của không tạo tác (Vô tác) không thọ nhận (Vô thọ), tức ở nơi Nhân là tạo tác, ở nơi Quả là thọ nhận. Chủ thể tạo tác, chủ thể thọ nhận tức đối với Ngã đối tượng được tạo tác, đối tượng được thọ nhận, thì cùng gọi là Ngã sở.

Nhưng Ngã là “Chủ thể tạo tác” chỉ là nghĩa của Thắng Luận. Nếu là Số Luận sư thì Ngã chẳng phải là Chủ thể tạo tác, mà “Minh tánh” mới là chủ thể tạo tác.

Đã đem “Chủ thể tạo tác” đối chiếu với Ngã có chỗ đồng, chẳng đồng, thì đối tượng được tạo tác, được thọ nhận chẳng phải là giới hạn nơi Ngã sở. Tức “Tự Tại” cũng được gọi là “Kẻ tạo tác”.

Do đó, bao quát hết thủy pháp của Nhân Quả gọi là hiển bày về không. Cho nên Vô minh cũng là “Chủ thể tạo tác”, Hành là đối tượng được tạo tác. Lại, Hành là chủ thể thọ nhận thì Thức là đối tượng được thọ nhận. Tức cũng Vô tánh nên thấy đều rỗng lặng. (không tịch)

- Số từ câu: “Lại nữa, tạo tác là niệm” tiếp xuống: Là đoạn “Bốn là”, tóm kết xác nhận về nghĩa thù thắng.

Trên là hiển bày về không bệnh, đối tượng bệnh có khác. Nay thì biện minh về lý Không, một lý không có sai biệt. Cho nên khác với không ở trên.

- Số từ câu: “Nên Luận Du Già nói” tiếp xuống: Là phần thứ hai, hiển bày tổng quát về lý rất sâu xa. Văn gồm ba:

Một: Nêu lên chung

Hai: Giải thích riêng.

Ba: Kết hợp.

Nay bàn về phần một: Nói “Rất sâu xa”: Tức nơi Luận Du Già quyển thứ mười viết: “Hỏi: Như Đức Thế Tôn nói: Duyên khởi là rất sâu xa vi diệu thì nghĩa rất sâu xa ấy làm thế nào để nhận biết? Đáp: Do mười thứ Tướng nên nhận biết được nghĩa rất sâu xa của duyên khởi. Tức là dựa nơi nghĩa vô thường, khổ, không, Vô ngã mà nói”.

Giải thích: Phần thiếp sau sẽ giải thích trực tiếp về mười nghĩa. Song nói “Dựa theo nghĩa Vô thường” tức là nên nêu bày về mười nghĩa. Nay phần Sở giải dùng đoạn sau để giải thích, ý nhân tiện phối kết chung, cho rằng sáu nghĩa là dựa nơi Vô thường, một nghĩa thì dựa nơi khổ v.v...

- Số từ câu: “Nay nói về phần đầu, một là từ” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng.

Trước hết là giải thích sáu nghĩa của Vô thường. Nhưng văn ở đây khó lãnh hội. Như câu: “Từ chủng tử của Tự cũng tiếp nhận duyên của Tha” cùng với câu thứ hai: “Từ Duyên của Tha cũng tiếp nhận Tự” thì hai câu đầu khác gì? Nên trong mỗi câu đều có hai nghĩa: “Từ chủng tử của Tự” là nghĩa tự sinh. “Cũng tiếp nhận Duyên của Tha” là nghĩa chẳng tự sinh. ba câu sau cũng giống như thế. Cho nên Luận Tạp Tập quyển thứ tư viết: “Lại, các pháp chẳng từ Tự sinh, cũng chẳng từ Tha sinh. Chẳng cùng, chẳng không nhân sinh. Chẳng phải là chẳng từ Tự tạo, Tha tạo mà là nhân duyên sinh, do đó mà gọi là rất sâu xa vi diệu”. Cho nên Một chẳng Tự sinh cũng là từ Tự sinh. Hai, chẳng Tha sinh cũng là từ Tha sinh. Ba, chẳng cùng sinh cũng là từ cùng nhân duyên sinh. Trong ba câu trên đều có hai nghĩa. Nếu chỉ “Tự chủng sinh” thì chẳng gọi là rất sâu xa vi diệu. Nếu chỉ “Chẳng tự sinh” thì cũng chẳng gọi là rất sâu xa vi diệu. Cho nên một câu gồm hai mới gọi là “Rất sâu xa”. Chính là đồng với Trung Luận: “Nhân duyên sinh các pháp” là nghĩa của Tức Không, tức Giả tức Trung. Luận Tạp Tập giải thích về “Chẳng tự sinh” tự có hai nghĩa, đến môn thứ tám sẽ nhận biết. Phần tiếp sau tổng kết viết: “Như lý Duyên khởi chẳng phải là Tự, chẳng phải là Tha, loại bỏ cả hai luận chứng, cũng là hết sức sâu xa. Hướng chỉ đã triệt tiêu chung cả bốn luận chứng. Do đó duyên khởi là sâu xa vi diệu tốt bậc”.

Giải thích: Chẳng xem Luận này thì nơi Luận Du Già khó lãnh hội. Một, “Từ chủng tử của Tự” là nghĩa tự sinh. “Cũng tiếp nhận duyên của Tha” tức dùng Tha để loại bỏ nghĩa Tự. Hai, “Từ Tha” là nghĩa Tha sinh, “Cũng tiếp nhận duyên của Tự”, là dùng Tự để loại trừ nghĩa Tha. Ba, “Cùng từ cả hai” là nghĩa cùng sinh, dụng của vô tác, tức là dùng Vô tác để loại bỏ nghĩa “Cùng sinh”. Bốn, Tác của hai nhân ấy chẳng phải chẳng là có, tức dùng công năng chung để loại bỏ nghĩa không nhân. Ba luận chứng trước có hai nghĩa Vô tác, duyên sinh, nên đều có còn, mất. Luận chứng thứ tư chẳng lập không nhân nên chỉ có dùng “Cùng” để loại bỏ nghĩa không nhân. Năm, Tướng tuy thành tự mà không ngăn ngại nẻo diệt. Sáu, diệt mà giống như dừng lại.

Bốn câu (Luận chứng) đầu là theo “Pháp do duyên sinh” để bàn về lý rất sâu xa vi diệu. Hai câu năm, sáu là dùng “Pháp được sinh” đối chiếu với Tướng Hữu vi để luận về lý rất sâu xa vi diệu. Bốn câu trước, là do pháp của duyên sinh, vì thế là vô thường. Hai câu sau là sát ra diệt

nên là vô thường. Phần văn còn lại có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Do tướng của duyên ở trước đều là nghĩa tương tự” tiếp xuống: Là phần ba, kết hợp về chỗ hết mực thâm diệu. Gồm hai:

Một: Căn cứ nơi Trí chân thật để tóm kết.

Hai: Căn cứ nơi Trí pháp trụ để tóm kết.

Luận Du Già viết: “Nên dùng những Trí nào để nhận biết về duyên khởi? Đáp: Dùng hai Trí. Tức là Trí pháp trụ và Trí chân thật. Thế nào là Trí chân thật? Đó là như Quán chiếu về nghĩa vô cùng thâm diệu. Nhưng nơi Luận Du Già nói về nghĩa hết mực thâm diệu, đều dùng Tánh Tướng đối chiếu để nêu bày... Nay kinh nói Quán nghịch chiếu, tức chỉ hiển bày nghĩa “Chẳng tự sinh”, không hiển bày nghĩa “Từ chủng tử của Tự”. Do từ chủng tử của Tự tức là Thức làm chủng, lại dấy khởi Sinh cùng Lão tử của Hữu sau, ở đây không nói mười nghĩa đều như thế, nên viết: “Do tướng của duyên ở trước đều là nghĩa tương tự”. Mười thứ nghĩa tương tự đều ở trong Tướng, nên riêng do đấy mà Tánh Tướng không ngăn ngại. Gọi là hết lý rất sâu xa vi diệu chính là ở đấy.

- Sở từ câu: “Không tạo tác, người tạo tác” tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ theo Trí pháp trụ để tóm kết, xác nhận về lý sâu xa vi diệu kia. Luận Du Già viết: Thế nào là Trí pháp trụ? Tức như Phật nêu bày, khai thị, không điên đảo mà biết rõ...

- Sở từ câu: “Hai là căn cứ đại bi” tiếp xuống: Văn nơi phần Sở giải thích gồm hai:

Một: Nêu chương.

Hai: Từ câu: “Luận giải thích tổng quát” tiếp xuống: Là giải thích phần này gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích chung

Thứ hai: Giải thích riêng.

Thứ ba: Trở lại giải thích Quán thuộc Sự.

Nay nói về chi tiết thứ nhất: Trước hết là nêu dẫn Luận. Từ câu: “Nghĩa là mười hai nhân duyên” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích Luận. Đại Sư Huệ Viễn cũng nói: “Chẳng duyên nơi Vô ngã nên gọi là ngu si. Lầm chấp về có Ngã thì gọi là điên đảo. Đây là nói về giới hạn nhỏ.

- Sở từ câu: “Phần sau là giải thích riêng” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích riêng, chia ra hai điên đảo. Ý trước là do mê lầm về duyên khởi, chẳng biết rõ từ duyên sinh là không chân thật nên tức là ngu si. Nghi ngờ, chẳng quyết định, tức là điên đảo.

- Từ câu: “Nghĩa là do không có trí tuệ” tiếp xuống: Là dùng kinh để giải thích xác nhận. “Không có trí tuệ nên cầu đạt về Có, Không”: Là giải thích xác nhận về ngu si.

- Từ câu: “Vướng mắc nơi đoạn, Thường” tiếp xuống: Là giải thích xác nhận về Nghi hoặc. Câu “Đẫn đến chỗ tương tục của duyên Tướng” Là giải thích Nghi tức nghĩa điên đảo.

- Số từ câu: “Nay, Bồ tát” tiếp xuống: Là chi tiết ba, trở lại giải thích về Quán sự trong phần chung. Hai điên đảo cùng hiển bày thì nghĩa của Sự mới sáng rõ. Cho nên nơi phần sau đã giải thích.

- Số câu: “Ba là căn cứ ở Quán của Trí Nhất Thiết Trí”: Văn nơi bản Số giải gồm bốn:

Một: Nêu rõ về đối tượng được thấu tóm của môn. Nói: “Một nửa của Quán thứ hai”: Tức là Quán thứ hai là y chỉ Quán. Y chỉ- nương tựa- có hai: Một là dựa nơi Đệ nhất nghĩa tức là Môn Tương tục. hai là dựa nơi Nhất Tâm tức là môn thứ hai: “Chỗ thấu tóm của Nhất Tâm”. Nhất Tâm của Đệ nhất nghĩa nên chỉ là một nửa.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là, thứ nhất thành đáp lại” tiếp xuống: Là hiển bày riêng về hai Quán. Thứ nhất Nhiễm- Tịnh có hai: Ý trước là căn cứ nơi Nhân, ý sau là căn cứ theo Quả. Tức nghĩa Nhiễm, Tịnh theo Luận Tập Tập v.v...

Ba: Từ câu: “Trong Quán Tướng Đế” tiếp xuống: Là nêu lên hai Quán kia, hiển bày đây là hơn hẳn. Do hai Quán trước chỉ có “Bất tri”. Nay gồm đủ “Tri” và “Bất tri” là nhiễm tịnh nên là vi tế, sâu xa.

Bốn: Từ câu: “Nhưng một môn Tương tục nêu trên” tiếp xuống: Là tổng kết về Tướng sâu rộng của một môn. Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Xác nhận về chiều ngang - không gian - đối hợp với ba Trí của ba Thừa. Nghĩa của ba Trí như đã phối hợp ở trước

Thứ hai: Từ câu: “Lại, một là thuận theo Trí căn bản” tiếp xuống: Là giới hạn nơi ba Trí theo Đại Thừa, nhưng chung cả Nhân Quả.

Thứ ba: Từ câu: “Tuy không Ngã sở” tiếp xuống: Là dung thông ba Trí kia thành một Tâm. Gồm ba:

Một là: Không tức Giả nên không ngăn ngại việc dấy khởi Bi.

Hai là, Từ câu: “Chủ thể đối tượng vốn không” tiếp xuống: Là Giả chẳng ngăn ngại không nên dấy khởi Bi mà chẳng tham đắm, vướng mắc.

Ba là: Từ câu: “Cả hai tận cùng về” tiếp xuống: Tức Không tức Giả chẳng vướng nơi Tự, Tha. Tự tức là Căn bản. Tha tức là Hậu đắc.

Từ câu: “Ba Quán một Tâm” tiếp xuống: Là tổng kết về chỗ Vô ngại,

thành Nhân của Bát-nhã.

Từ câu: “Một môn hãy còn như thế” tiếp xuống: Là tóm kết, tán thán về sự sâu rộng.

- Thứ hai là môn: “Chỗ thâu tóm của Nhất Tâm”.

- Sở từ câu: “Thứ nhất, dựa nơi ba Quán của Luận” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải có hai:

Một: Giải thích tóm lược về kinh.

Hai: Khai diễn rộng về nghĩa.

- Phần một gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: “Đây là nêu rõ về lý do của tu Quán” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích văn của Luận.

- Từ câu: “Nhưng Luận giải thích kinh tuy cho rằng” tiếp xuống: Là giải thích nguyên do lập Quán. Do nếu chọn lấy sự hư vọng nơi ba cõi, tức là đối tượng được tạo tác nên thuộc về Thế đế. Nay dùng Chủ thể tạo tác là Đệ nhất nghĩa.

- Sở từ câu: “Luận viết”: “Chỉ là nhất Tâm” tiếp xuống: Là phần hai, Luận giải thích kinh.

- Từ câu: “Câu này tức nêu sự chuyển biến chung” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích Luận. Trên là dùng Quán để gọi, chỉ là chủ thể tạo tác. Nay cho ba cõi chỉ là sự chuyển biến của Tâm, tức chung cả chủ thể, đối tượng. Nhưng chủ thể, đối tượng có hai:

- Nếu là Tông Pháp tánh, thì do Đệ nhất nghĩa tùy duyên thành có, tức là Chủ thể tạo tác. Mọi cảnh tâm hiện có đều chung nơi đối tượng được tạo tác. Do sự huân tập chẳng thể nghĩ bàn, sự chuyển biến chẳng thể nghĩ bàn là nhân của Hiện Thức.

- Nếu là Tông Pháp tướng, thì Tâm của Đệ nhất nghĩa chỉ là đối tượng bị mê lầm, chẳng phải là Chủ thể tạo tác. Có ba chủ thể biến tức là Thức thứ tám. Duy Thức Luận bộ một quyển nói: Lại còn có nghĩa như trong Kinh Đại Thừa nói: Tam giới duy tâm, chỉ là tâm tức chỉ có nội tâm; không có các cảnh giới bên ngoài như sắc hương vị v.v... Nghĩa này nhận biết thế nào? Như kinh Thập Địa nói: Ba cõi hư vọng, chỉ là một tâm làm ra nên tâm, Ý và Thức cùng liễu biết bình đẳng. Như bốn pháp ấy nghĩa là một, tên gọi thì khác. Đây là dựa vào tâm tương ứng mà nói, chẳng phải là tâm bất tương ứng mà nói Tâm có loại. Thứ nhất là tương ứng tâm sở là tất cả phiền não kiết sử thọ tướng hành v.v... đều tương ứng tâm. Vì thế nói: Tâm Ý, Thức và liễu biệt bình đẳng nghĩa là một, tên gọi thì khác. Thứ hai là tâm bất tương ứng, đó gọi là Đệ nhất

nghĩa để thường trụ bất biến, tự tánh thanh tịnh tâm.

- Nói “Ba cõi Hư vọng, chỉ là sự tạo tác của một Tâm”: Là Tâm tương ứng. Nay dựa nơi Pháp tánh, nên gọi là Tâm của Đệ nhất nghĩa, dùng làm chủ thể tạo tác.

- Nói: “Chuyển” tức là nghĩa dấy khởi, tạo tác. “Cũng là nghĩa chuyển biến” tức là ý của Duy Thức. Luận ấy, quyển thứ ba giải thích tổng quát về ba Năng biến, cho là: Năng biến có hai: Một là Năng biến Nhân.

Hai là Năng biến của Quả. Giải thích về Hai năng biến đều nói là sinh khởi. (...)

Luận kia nói: Năng biến của Nhân là đẳng lưu, dị thực trong thức thứ tám. Có tập khí của hai Nhân đó là: Tập khí nhân Đẳng lưu là do thiện ác và vô ký trong thức thứ bảy huân tập khiến sinh trưởng. Giải thích: Chúng tử sanh hiện hành gọi là sinh khởi tự nó hiện hành, chỉ ngoại trừ thức thứ tám là không thể huân tập. Tập khí Dị thực chỉ trừ thức thứ bảy vì vô ký không phải là nhân của Dị thực. Đẳng lưu là nhân duyên, Dị thực là tăng thượng duyên. Luận nói: Năng biến của Quả là do lực của hai loại tập khí trên, có thức thứ tám sinh hiện thành các loại tướng. Giải thích: Tức hai Nhân trước là chỗ sinh khởi quả hiện tại. Nghĩa là có duyên pháp, thì có khả năng biến hiện gọi là năng biến của Quả. Nói các loại tướng tức thức thứ tám tương ứng kiến, tướng phần của tâm sở. Luận giải thích riêng: Tập khí Đẳng lưu làm nhân duyên, nên thức thứ tám với Thể tướng sai biệt mà sinh, gọi là quả Đẳng lưu, vì quả tương tự Nhân. Giải thích: Tức dùng ba tánh nơi chúng tử của hiện Thức đều tự nó sinh khởi hiện hành. Luận nói: Dị thực là tăng thượng duyên cảm nhận sự đáp trả của thức thứ tám, dẫn dắt nghiệp có lực luôn nối tiếp nên lập tên gọi Dị thực. Cảm nhận sự đáp trả của sáu thức trước nên mãn nghiệp (đủ nghiệp) từ dị thực khởi lên gọi là dị thực sinh. Không thể gọi là Dị thực mà có gián đoạn nên dị thực trước và dị thực sanh gọi là quả dị thực, tức quả khác Nhân. Giải thích: Thức thứ tám là quả tổng chung, là chủ nơi dị thực. Chủ dẫn dắt sinh khởi còn lại cảm nhận nghiệp của sáu thức gọi đó là Mãn nghiệp. Trên đây đều dùng lý sinh khởi mà giải thích nghĩa Biến.

- Sở nói: Chuyển tức là chuyển sinh cũng là Nghĩa chuyển biến. Lại luận kia tiếp giải thích: Năng biến thứ hai là dựa vào duyên chuyển của kia. Kia nói là chuyển tức là lưu chuyển; hiển bày chỉ rõ thức này luôn dựa vào Thức kia lấy đó làm đối tượng duyên. Sở kia giải thích: Lưu là nghĩa tương tục, Chuyển là nghĩa sanh khởi. Tức dựa vào Thức

thứ tám hoặc là chủng, hiện tượng tục dấy khởi. Lại Luận kia giải thích. Do giả thuyết Ngã Pháp có các loại cùng chuyển nên nói là chuyển. Nghĩa là tùy duyên xếp đặt mà có khác. Lại nói Tướng kia đều dựa vào chỗ chuyển biến của Thức mà giả xếp đặt ra, lại nói: Biến nghĩa là Thể của Thức chuyển tương tự hai phần. Giải thích: Nói “Tướng kia” tức nói Thể của Thức nơi Ngã pháp nói trên, tức tự chứng phần. Đây Tướng và kiến phần đều dựa vào tự chứng phần mà khởi sinh. Ý chính ở trên đây, là để chứng minh việc dùng “Khởi” dùng “Biến” để giải thích chữ chuyển ở trong Luận.

Tuy nhiên, đã đủ có tướng của Năng biến, thì kinh số trước sau cũng đều cần để đoạn văn này.

- Số câu: Câu: “Nhưng một đoạn văn đây” tiếp xuống là phần hai mở rộng thành chương môn. Trong đó ba phần:

Một: Nêu dẫn tổng quát. Tức cho Luận Duy Thức, Nhiếp Luận v.v đều nêu rõ nghĩa tạo tác của tâm nơi kinh Hoa Nghiêm.

Hai: Từ câu: “Thế nào là một Tâm” tiếp xuống: Là trưng dẫn để giải thích tóm lược.

Ba: Từ câu: “Chia rộng ra có mười” tiếp xuống: Là chia ba nghĩa làm mười. Trong ba nghĩa nêu trên thì nghĩa thứ nhất không chia. Chỉ chia nghĩa thứ hai làm ba nghĩa tiếp theo, chia nghĩa thứ ba làm sáu nghĩa sau. Nhưng đều từ rộng đến hẹp.

- Câu: “Hai là Tướng Kiến cùng tồn tại”: Là nói về nghĩa chính của Duy Thức với bốn vị đại sư cùng lập, đã gặp nơi phẩm Vấn Minh. Nay ở đây là theo chỗ nhiều, nên gọi là “Tướng kiến”. Tâm vương Thức thứ tám cùng với Tâm sở đều có hai phần: Thể hiện có tức là Kiến phần. Từ câu: “Cùng với tướng của đối tượng được biến” tiếp xuống: Là Tướng phần. Tướng có hai nghĩa:

Thứ nhất: Cái mà Thức biến hiện tức thì tức là những cảnh duyên của Thức bản chất, chỉ là ảnh (hình bóng) biến hiện duyên chẳng đạt được bản chất.

- Nói: “Do chi Hữu v.v... huân tập”: Là nghĩa thứ hai tức là nhân quả của Ảnh biến như đã nêu ở trên.

- Số câu: “Ba là thân tóm Tướng quy về kiến”: Nhưng phần một cùng bốn, năm, đều là chỗ phá bỏ của Duy Thức. Luận ấy, phần đầu viết: “Lại, nhằm khai thị chỗ chấp lầm về ngã pháp, mê mờ về Duy Thức, khiến thấu đạt về hai Không, mà nhận biết đúng như thật” về lý của Duy Thức. Đây là phá trừ mê chấp của hàng phàm phu. Nay, văn nơi phần Số giải không dẫn. Phần tiếp theo, Luận lại nói: “Có sự mê

lâm về lý Duy Thức”.

Giải thích: Đoạn sau đều là phần kiến giải của Đại Sư Hộ Pháp đã phá rộng về bốn sự. Ở đây có nêu lên.

Tiếp nữa, Luận viết: “Hoặc chấp nơi ngoại cảnh như Thức, chẳng phải là không”.

Giải thích: Đây tức là Tông Hữu bộ dựa nơi giáo pháp của mười hai Xứ, chấp Tâm, Cảnh cùng có là Đệ nhất nghĩa. Luận nói: Hoặc chấp Thức bên trong như cảnh chẳng phải là có. Đây là phá ý của ngài Thanh Biện. Dựa theo mật ý về giáo pháp không bác bỏ Thức cùng không có. Luận nói: Hoặc chấp dụng của các thức là riêng mà Thể là đồng. Tức một loại Bồ tát của Đại thừa.

- Nói: “Tám Thức, Thể chỉ là một”: Tức như một nơi “Tám gương nước” với nhiều “Hình tượng sóng” phát sinh. Ở đây là tương đương với nghĩa thứ năm. Luận nói: Hoặc chấp lia tâm, không có Tâm sở riêng. Giải thích: Đây tức chỗ chấp của Ngài Giác Thiên thuộc phái Kinh bộ. Cho là có kinh nói: Sáu giới sĩ phu với nhiễm tịnh do Tâm mà không có tướng tâm sở. Tuy ở trong uẩn cũng có tâm sở nhưng chỉ là phần vị giả lập ở trên Thức, không có cái Thực có riêng. Nhưng ngài Thanh Biện cho là tuy bác bỏ đều không, gương trái với trung đạo nhưng lập chỉ cảnh, thuận theo thế tục cũng lập chỉ bốn đại chủng thành hữu tình. Nếu theo nghĩa đây, nên có bốn câu: Ngài Thanh Biện Thuận theo thế tục chỉ có cảnh không có tâm. Đại thừa Trung đạo là có tâm không có cảnh. Nhất thiết Hữu Bộ là có tâm có cảnh tà kiến bác bỏ là không có nên đều không có Diệu cảnh. Nhưng có tâm vương không có Tâm sở tức là nghĩa thứ tư, mà nay chỉ rõ kinh luận cùng với kia chẳng đồng. Nhưng nơi nghĩa thứ ba, nói “Như kinh Giải Thâm Mật”: Tức kinh ấy, quyển thứ nhất, phẩm thứ ba: “Tâm ý thức tướng”, Bồ tát Quảng Huệ hỏi Phật: Thế nào là Bồ tát khéo biết về mật nghĩa của Tâm ý thức? Phật đáp: Quảng Huệ nên biết, sự sinh tử nơi sáu nẻo, chúng sinh chết ở thế giới nào rồi sinh vào thế giới nào, thì thân tướng được sinh vào một trong bốn loài. Sự sinh ấy đầu tiên là do tất cả chủng tử nơi Tâm thức vốn đã thành thực, nay lần lượt hòa hợp, tăng trưởng rộng lớn, dựa vào hai sự chấp thọ của thức ấy: Một là chấp thọ nơi các căn có sắc và đối tượng được nương tựa của chúng. Hai là chấp thọ nơi chủng tử của danh, tướng và sự phân biệt, loại chủng tử do ngôn từ lý luận mà có. Sinh trong thế giới có hình sắc thì gồm đủ hai thứ chấp thọ vừa nêu. Còn sinh trong thế giới không hình sắc thì không đủ hai sự chấp thọ ấy”.

Giải thích: Sinh nơi cõi Vô sắc chẳng gồm đủ tức là Vô sắc căn,

tức chỉ có tập khí của Tướng, danh, sự phân biệt. Cho nên biết rõ chỉ là Kiến phần. Tiếp kinh lại nói: Nay Quảng Tuệ! Thức A-đà-na là y chỉ là kiến lập, nên thân sáu thức chuyển. Tức là sáu thức của Nhân nhĩ tử thiết thân ý. Nhân và sắc làm duyên sinh thức, Thức A-đà-na kia cùng hiện hành theo Nhân thức đồng thời đồng cảnh mà có ý thức phân biệt chuyên tức biết đều là chỉ thiết lập kiến phần. Đây cũng tức kiến giải của Ngài An Tuệ. Ngài lập thứ nhất là tự chứng phần tức phần nhiều lập có hai thứ Tướng kiến phần. Bồ Tướng lấy kiến là Tự chứng phần vậy.

- Nói: “Nhị Thập Duy Thức”: Cũng gọi là “Duy Thức Nhị Thập Luận”, có hai kệ, Bồ tát Thế Thân tạo, Đường Tam Tạng - tức Pháp Sư Huyền Trang dịch. Phần mở đầu viết: “Đại thừa an lập, ba cõi duy tâm. Do kế kinh nói ba cõi duy tâm”. Chỗ phân biệt, nhận biết của Tâm ý thức gọi là sai biệt, trong đó nói Tâm ý là gồm luôn cả Tâm sở, chỉ nhằm ngăn chặn ngoại cảnh chẳng loại trừ tâm tương ứng. Lúc nội thức sinh thì giống với ngoại cảnh hiện. Như mắt có màng nhìn thấy rùa có lông v.v... trong đó đều không có một chút phần nào là nghĩa thật. Giải thích: Đây cũng nói rõ về nghĩa của “Duy tâm”. Lại có Độ Duy Thức Luận một quyển do Bồ tát Thế thân tạo lập, đời Hậu Ngụy, Ngài Cù Đàm Bát-nhã lưu chi dịch chính là đồng bản với Duy Thức Nhị Thập mà khác người dịch, và văn hơi rõ ràng hơn. Trước tiên, trình bày hai mươi bài kệ. Kệ đầu nói: Duy thức không cảnh giới, vì không Trần vọng kiến, như mắt người có màng, thấy lông, trắng... các sự. Xong kệ lại hỏi: Kệ đầu nói lên nghĩa gì? Đáp: Phạm tạo luận, có ba nghĩa: 1) Lập nghĩa tức câu kệ đầu. 2) Dẫn chứng, tức câu kệ thứ hai. 3) Thí dụ, tức hai câu cuối. Văn tiếp theo diễn rộng giải thích cũng biện minh ở tướng ngoài không có thật, chỉ là tâm hiện. Vì thế gọi là thâm nhiếp Tướng quy về kiến. Nói quán về duyên của đối tượng duyên thì Luận ấy chỉ có hai tờ do Bồ tát Trần Na tạo. Luận nói: Muốn khiến năm Thức Như Nhân v.v... nhận biết có nhiều mặt trắng, tức dùng sắc bên ngoài làm duyên của đối tượng duyên (Sở duyên duyên) nghĩa là: Hoặc chấp cực vi có Thể thật, là chủ thể sinh ra thức. Hoặc chấp là hòa hợp, tức khí Thức sinh ra có kèm theo Tướng đó. Cả hai đều phi lý. Vì sao? Vì cực vi đối với năm Thức, thiết lập là duyên, chứ không phải đối tượng được duyên. Thức không có tướng của cực vi kia. Cũng như căn mắt v.v... giải thích: Đây là phá bỏ chấp cho là cực vi sinh ra Thức. Phần văn xuôi diễn đạt ý phá là: Nhân căn v.v... có thể phát sinh Thức, trên Thức không có tướng nhân căn, cực vi có thể phát sinh Thức, Thức há có tướng cực vi? Vì thế không có đối tượng duyên.

Lại kệ viết: Hòa hợp ở năm thức, thiết lập duyên, chẳng phải đối tượng duyên. Thể của chúng thật sự không có như mắt thấy mặt trăng thứ hai. Giải thích: xem ý ở văn xuôi thì đây là phá chấp sự hòa hợp, cho rằng đó sinh ra Thức nghĩa là kia chấp: Nhiều tướng trạng của cứng v.v... hòa hợp một nơi, có cảnh hiện lượng đó, có khả năng phát sinh Thức. Ý phá chấp: Đã nói pháp hòa hợp, tức không có thật. Như mắt lầm lẫn nhìn thấy có mặt trăng thứ hai. Giải thích: Cho rằng không có hai tướng nêu trên, mà chỉ có nơi Thức, vì thế gọi là “Thu nhiếp Tướng quy về Kiến. Nhưng Bồ tát Trần Na xúc lập ba phần, nay chỉ nói không có tướng tức tướng thật sự không có. Phần tiếp theo Luận lập nghĩa chính xác là: Nói duyên của đối tượng duyên kia, không phải hoàn toàn không có, mà là thuộc thức bên trong giống như bên ngoài hiện là duyên của đối tượng duyên thuộc thức, chấp nhận Tướng kia ở Thức và có thể sinh thức. Giải thích: Trong văn xuôi nói đến Thức bên trong giống cảnh bên ngoài hiển hiện, là duyên của đối tượng duyên, tức đồng ý có Nhân thức v.v... mang theo tướng kia, và chúng sinh ra Thức. Cho nên kết luận rằng: Chỉ là cảnh tướng bên trong của Thức, là duyên của đối tượng duyên, thì lý ấy thật hoàn hảo. Tức là không phải hoàn toàn không có tướng, mà tướng ấy là hoàn toàn thuộc về Thức. Cho nên nói: Quy về Kiến phần.

Tuy nhiên, Sở nêu dẫn trên đây cũng đều có ý của Ngài Hiền Thủ, muốn hình thành mười nghĩa, nên lại dẫn ra. Pháp tướng tông thiết lập Thức thì như Duy Thức Luận nói, mà đã nêu dẫn ở trên.

- Sở câu: “Bốn là thấu tóm Sở quy về Vương”, nên nói một Tâm, chính là chung cho tám Thức. Do tâm sở kia dựa vào Tâm vương nên không có Thể mà cũng gọi là Tâm biến hiện, Như Luận Trang Nghiêm đã nói. Luận ấy gọi đủ là “Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận”, Bồ tát Vô Trước tạo, gồm mười ba quyển (N2 1604, Tập 31, Đại Tạng kinh Đại Chánh Tân Tu, do Đại Sư Ba La Phả Mật Đa La dịch vào đời Đường), nơi quyển thứ tư, trong phẩm thứ mười hai là “Thuật cầu” có ý ấy, Luận viết:

*“Tự giới cùng hai quang
Si cùng các Hoặc khởi
Những phân biệt như thế
Hai Thật nên xa lìa”.*

Giải thích: “Tự giới” tức là chủng tử của Thức A-lại-da. Hai Quang (ánh sáng) là Ánh sáng của Chủ thể chấp giữ và ánh sáng của đối tượng được chấp giữ. Các sự phân biệt ấy do cùng chung Vô minh

và các Hoặc khác nên có thể sinh khởi. “Những phân biệt như thế, hai Thật nên xa lìa”: Hai Thật tức là Thật của chủ thể chấp giữ và Thật của đối tượng được chấp giữ. Hai Thật như vậy là loại bỏ nhiễm, giữ lấy tịnh nên cầu sự xa lìa. Sự cầu đạt này cũng là nghĩa “Thâu tóm ngọn để quy về gốc”. Phần đầu của quyển thứ năm đồng với chỗ nêu bày của phần này. Luận viết: Người cầu Duy Thức nêu:

*“Đối tượng, Chủ thể thủ Hai
 ấy chính Tâm quang Tham
 quang cùng Tín quang Hai
 quang không hai pháp”.*

Giải thích: Người cầu đạt Duy Thức nên biết: Chủ thể Thủ và đối tượng được Thủ, hai thứ ấy chính là Ánh sáng của Tâm (Tâm quang: Đây là giải thích nửa trên của kệ). Ánh sáng của phiền não như Tham (Tham quang), cùng Ánh sáng của pháp Thiệu như Tín v.v... hai thứ ánh sáng ấy cũng không có hai pháp nhiễm tịnh. Vì sao? Vì chẳng phải là lìa Ánh sáng của Tâm mà có riêng pháp nhiễm hay tịnh như Tham v.v... hay Tín v.v... Hai thứ ánh sáng cũng không có hai Tướng kệ viết.

*“Chủng chủng Tâm quang dấy
 Vô số tướng như thể
 Thể ánh sáng: Phi Thể
 Thật pháp ấy chẳng đạt”.*

Giải thích: “Chủng chủng tâm quang” tức là đủ thứ đủ loại sự tướng, hoặc khác thời dấy khởi, hoặc đồng thời dấy khởi. “Khác thời dấy khởi” tức như ánh sáng của Tham, Sân v.v... “Đồng thời dấy khởi” tức như ánh sáng của Tín, Tấn v.v.

“Thể ánh sáng:Phi Thể”: Tức Tâm số của phần nhiễm, Tâm số của phần tịnh như thế chỉ có Tướng của Ánh sáng mà không có Thể của Ánh sáng. Do đó đức Thế Tôn chẳng nói đó là pháp chân thật.

Giải thích: Hai kệ nêu trên là phần ý chính, phần ghi “Giải thích” đều là văn của Luận.

- Số từ câu: “Năm là dùng ngọn để quy về gốc” tiếp xuống: Về ba môn năm, sáu, bảy thì hoàn toàn giống với phẩm Vấn Minh. Chỉ nhằm nêu rõ từ cạn đến sâu nên lại nêu bày lần nữa. Ba Tâm sau tức đã nêu đủ trong phần Huyền đàm tức là chỗ hiện bày của “Duy Tâm”. Pháp tánh dung thông nên cùng nói.

- Số từ câu: “Mười môn trên” tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ nơi Giáo để phân biệt. Tức gồm đủ năm Giáo:

- Đi vào nẻo Quyền (phương tiện) là Thủy giáo.

- Dựa theo Thật thì chung cho hai: Một tức Chung giáo. Chung giáo cũng gọi là Thật giáo. Cho nên chỗ thâm tóm Tướng quy về Tánh kia cũng chung cho Đốn giáo. Do ba Giáo sau đều cùng một Thừa, đều phân biệt nơi Quyền nên Đốn cũng gọi là Thật.

- Ba sự Viên dung sau tức là Viên Giáo.

Nhưng nói “Chẳng cùng với”: Tức Viên giáo có hai: 1) Đồng giáo. 2) Biệt giáo. Biệt tức “Chẳng chung”, chẳng chung với Thật, Đốn. Đồng giáo tức đồng với Đốn, Thật. Nay, hiển bày là Biệt ấy nên gọi là “Chẳng chung”.

- Sớ từ câu: “Như phần sau đồng với các Thừa” tiếp xuống: Là căn cứ theo chỗ dung thông mà nói. “Như phần sau đồng” là đồng giáo nơi Nhất Thừa, tức là gồm thâu. “Ba Giáo tiếp theo là theo Thật”, tức nếu đã đồng với ba Thừa thì cũng thâu tóm bốn giáo trước. Do Viên giáo kia như chỗ bao hàm của Biển, không gì là không gồm đủ.

